

Số: /GCN-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ văn bản số 1066/KT3-KH ngày 29 tháng 5 năm 2024 của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 về việc đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và hồ sơ kèm theo;

Căn cứ kết quả thẩm định về việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

CHỨNG NHẬN:

1. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3

Địa chỉ: Số 49 đường Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Số 07 đường số 1, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 028.39294274 Fax: 028.38211110

E-mail: kh@quatest3.com.vn

Đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo.

2. Mã số chứng nhận: **VIMCERTS 078**.

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày tháng năm 2028.

4. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, các quy định pháp luật hiện hành và quan trắc theo đúng phạm vi được chứng nhận.

Nơi nhận:

- Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Sở TNMT TP Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, VPMC, KSONMT, QTMT (07).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục
PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
Đối với Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3

(Kèm theo Giấy chứng nhận số /GCN-BTNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. NỀN MẪU NƯỚC

1.1. Nước mặt

1.1.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 ÷ 50°C
3	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 ÷ 500 mS/cm
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HD N2 N-01:2021	0 ÷ 1.999 mg/L
6	Độ đục	SMEWW 2130B:2023	0 ÷ 1.000 NTU

* HD N2 N-01:2021: Quy trình nội bộ hướng dẫn xác định tại hiện trường đối với TDS trong môi trường nước.

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước mặt	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-6:2018 TCVN 6663-4:2020 TCVN 8880:2011 TCVN 6663-3:2016

1.1.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
1	Độ màu	TCVN 6185(C):2015	5,0 Pt-Co
		SMEWW 2120C:2023	5,0 Pt-Co

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
2	Độ kiềm (tính theo CaCO_3)	TCVN 6636-1:2000	10,0 mg/L
		SMEWW 2320B:2023	10,0 mg/L
3	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO_3)	TCVN 6224:1996	1,6 mg/L
		SMEWW 2340C:2023	1,6 mg/L
		SMEWW 2340B:2023	1,6 mg/L
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	1,0 mg/L
		SMEWW 2540D:2023	1,0 mg/L
5	BOD_5	TCVN 6001-1:2021	1,0 mg/L
		SMEWW 5210B:2023	1,0 mg/L
6	COD	SMEWW 5220B:2023	2,5 mg/L
		SMEWW 5220C:2023	2,5 mg/L
7	Tổng cacbon hữu cơ (TOC)	TCVN 6634:2000	0,5 mg/L
8	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,05 mg/L
9	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	TCVN 6494-1:2011	0,01 mg/L
		SMEWW 4110B:2023	0,01 mg/L
10	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	TCVN 6494-1:2011	0,2 mg/L
		SMEWW 4110B:2023	0,2 mg/L
11	Tổng N	TCVN 6624-1:2000	0,1 mg/L
		SMEWW 4500-N.C:2023 SMEWW 4500- NO_3^- .E:2023	0,1 mg/L
12	Clorua (Cl^-)	TCVN 6494-1:2011	0,5 mg/L
		SMEWW 4110B:2023	0,5 mg/L
13	Florua (F^-)	TCVN 6494-1:2011	0,2 mg/L
		SMEWW 4110B:2023	0,2 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
14	Sulfua (S^{2-})	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	0,05 mg/L
15	Sulfat (SO_4^{2-})	TCVN 6494-1:2011	0,5 mg/L
		SMEWW 4110B:2023	0,5 mg/L
16	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
		SMEWW 4500-P.E:2023	0,02 mg/L
17	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
		SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,02 mg/L
		US EPA 200.7	0,03 mg/L
18	Xyanua (CN^-)	TCVN 6181:1996	0,003 mg/L
19	Tổng phenol	TCVN 6216:1996	0,001 mg/L
20	Chất hoạt động bề mặt anion	TCVN 6622-1:2009	0,02 mg/L
		SMEWW 5540B&C:2023	0,02 mg/L
21	Crôm VI (Cr^{6+})	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,003 mg/L
22	Natri (Na)	SMEWW 3111B:2023	0,3 mg/L
23	Kali (K)	SMEWW 3111B:2023	0,3 mg/L
24	Canxi (Ca)	SMEWW 3120B:2023	0,3 mg/L
25	Magiê (Mg)	SMEWW 3120B:2023	0,3 mg/L
26	Sắt (Fe)	SMEWW 3120B:2023	0,02 mg/L
		US EPA 200.8	0,02 mg/L
27	Mangan (Mn)	SMEWW 3120B:2023	0,01 mg/L
		US EPA 200.8	0,01 mg/L
28	Đồng (Cu)	SMEWW 3120B:2023	0,01 mg/L
		US EPA 200.8	0,01 mg/L
29	Kẽm (Zn)	SMEWW 3120B:2023	0,02 mg/L
		US EPA 200.8	0,02 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
30	Niken (Ni)	SMEWW 3120B:2023	0,005 mg/L
		US EPA 200.8	0,005 mg/L
31	Tổng Crôm (Cr)	SMEWW 3120B:2023	0,005 mg/L
		US EPA 200.8	0,005 mg/L
32	Antimon (Sb)	US EPA 200.8	0,003 mg/L
		US EPA 7062	0,005 mg/L
33	Chì (Pb)	SMEWW 3120B:2023	0,003 mg/L
		US EPA 200.8	0,003 mg/L
34	Cadimi (Cd)	SMEWW 3120B:2023	0,001 mg/L
		US EPA 200.8	0,001 mg/L
35	Asen (As)	SMEWW 3114C:2023	0,0005 mg/L
		US EPA 200.8	0,0005 mg/L
36	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2023	0,0002 mg/L
		US EPA 200.8	0,0002 mg/L
37	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2023	1,4 mg/L
38	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 8879:2011	0,03 Bq/L
		SMEWW 7110B:2023	0,03 Bq/L
39	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 8879:2011	0,1 Bq/L
		SMEWW 7110B:2023	0,1 Bq/L
40	Tổng Coliform	SMEWW 9221B:2023	1,8 MPN/100mL
		SMEWW 9222B:2023	01 CFU/100mL
41	Coliform chịu nhiệt	SMEWW 9221B&E:2023	1,8 MPN/100mL
		SMEWW 9222B&D:2023	01 CFU/100mL
42	E. Coli	SMEWW 9221B&F:2023	1,8 MPN/100mL
		SMEWW 9222B&I:2023	01 CFU/100mL
43	Chlorophyll a	TCVN 6662:2000	0,001 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
44	1,4-Dioxan	US EPA 522	0,002 mg/L
45	Fomaldehyt	US EPA 8315A	0,1 mg/L
46	Bis (2-ethylhexyl) phthalate (DEHP)	US EPA 506 US EPA 625.1	0,002 mg/L
47	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)	US EPA 5021A	
	<i>Benzen</i>		0,002 mg/L
	<i>Clorofom</i>		0,005 mg/L
	<i>1,2-Diclo etan</i>		0,005 mg/L
	<i>Metylen clorua</i>		0,005 mg/L
	<i>Tetraclo etylen (PCE)</i>		0,005 mg/L
	<i>Tetraclo metan (Cacbon tetraclorua)</i>		0,001 mg/L
48	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	
	<i>Chlorpyrifos</i>		0,005 µg/L
	<i>Chlorpyrifos methyl</i>		0,005 µg/L
	<i>Diazinon</i>		0,005 µg/L
	<i>Disulfoton</i>		0,005 µg/L
	<i>Ethion</i>		0,005 µg/L
	<i>Fenithion</i>		0,005 µg/L
	<i>Fenitrothion</i>		0,005 µg/L
	<i>Malathion</i>		0,005 µg/L
	<i>Parathion ethyl (Parathion)</i>		0,005 µg/L
	<i>Parathion methyl</i>		0,005 µg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
	<i>Phenthoate</i>		0,005 µg/L
	<i>Phorate</i>		0,005 µg/L
	<i>Phosphamidon</i>		0,005 µg/L
	<i>Pirimiphos ethyl</i>		0,005 µg/L
	<i>Pirimiphos methyl</i>		0,005 µg/L
	<i>Terbufos</i>		0,005 µg/L
49	Hóa chất BVTV clo hữu cơ	US EPA 3510C US EPA 3630C US EPA 8270E	
	<i>Alachlor</i>		0,005 µg/L
	<i>Aldrin</i>		0,005 µg/L
	<i>4,4'-DDD</i>		0,005 µg/L
	<i>4,4'-DDE</i>		0,005 µg/L
	<i>4,4'-DDT</i>		0,005 µg/L
	<i>Dieldrin</i>		0,005 µg/L
	<i>Endosulfan I</i>		0,005 µg/L
	<i>Endosulfan II</i>		0,005 µg/L
	<i>Endosulfan sulfat</i>		0,005 µg/L
	<i>Endrin</i>		0,005 µg/L
	<i>Hexaclo benzen</i>		0,005 µg/L
	<i>α-HCH</i>		0,005 µg/L
	<i>β-HCH</i>		0,005 µg/L
	<i>γ-HCH (Lindan)</i>		0,005 µg/L
	<i>δ-HCH</i>		0,005 µg/L
	<i>Heptaclo</i>		0,005 µg/L
	<i>Heptaclo epoxit</i>		0,005 µg/L
	<i>Metoxyclo</i>		0,01 µg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
50	Polyclo biphenyl (PCB)	US EPA 3510C US EPA 3630C US EPA 8270E	
	PCB 18		0,002 µg/L
	PCB 28		0,002 µg/L
	PCB 31		0,002 µg/L
	PCB 44		0,002 µg/L
	PCB 52		0,002 µg/L
	PCB 101		0,002 µg/L
	PCB 118		0,002 µg/L
	PCB 138		0,002 µg/L
	PCB 149		0,002 µg/L
	PCB 153		0,002 µg/L
	PCB 170		0,002 µg/L
	PCB 180		0,002 µg/L
	PCB 194		0,002 µg/L
	PCB 209		0,002 µg/L

1.2. Nước dưới đất

1.2.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 ÷ 50°C
3	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 ÷ 500 mS/cm
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HD N2 N-01:2021	0 ÷ 1.999 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
6	Độ đục	SMEWW 2130B:2023	0 ÷ 1.000 NTU

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-11:2011 TCVN 8880:2011 TCVN 6663-3:2016

1.2.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
1	Độ màu	TCVN 6185(C):2015	5,0 Pt-Co
		SMEWW 2120C:2023	5,0 Pt-Co
2	Độ kiềm (tính theo CaCO ₃)	TCVN 6636-1:2000	10,0 mg/L
		SMEWW 2320B:2023	10,0 mg/L
3	Bicacbonat tính theo độ kiềm (HCO ₃ ⁻)	TCVN 6636-1:2000	10,0 mg/L
		SMEWW 2320B:2023	10,0 mg/L
4	Cacbonat tính theo độ kiềm (CO ₃ ²⁻)	TCVN 6636-1:2000	10,0 mg/L
		SMEWW 2320B:2023	10,0 mg/L
5	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃)	TCVN 6224:1996	1,6 mg/L
		SMEWW 2340C:2023	1,6 mg/L
		SMEWW 2340B:2023	1,6 mg/L
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	2,0 mg/L
		SMEWW 2540D:2023	2,0 mg/L
7	BOD ₅	TCVN 6001-1:2021	1,0 mg/L
8	COD	TCVN 6491:1999	2,5 mg/L
		SMEWW 5220B:2023	2,5 mg/L
9	Chỉ số permanganat	TCVN 6186:1996	1,0 mg/L
10	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,05 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
11	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	TCVN 6494-1:2011	0,03 mg/L
		SMEWW 4110B:2023	0,03 mg/L
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	TCVN 6494-1:2011	0,2 mg/L
		SMEWW 4110B:2023	0,2 mg/L
13	Tổng N	TCVN 6638:2000	2,5 mg/L
14	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6494-1:2011	0,5 mg/L
		SMEWW 4110B:2023	0,5 mg/L
15	Florua (F ⁻)	TCVN 6494-1:2011	0,2 mg/L
		SMEWW 4110B:2023	0,2 mg/L
16	Sulfua (S ²⁻)	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	0,05 mg/L
17	Sulfat (SO ₄ ²⁻)	TCVN 6494-1:2011	0,5 mg/L
		SMEWW 4110B:2023	0,5 mg/L
18	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
		SMEWW 4500-P.E:2023	0,02 mg/L
19	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
		SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,02 mg/L
		US EPA 200.7	0,05 mg/L
20	Xyanua (CN ⁻)	TCVN 6181:1996	0,002 mg/L
21	Tổng phenol	TCVN 6216:1996	0,0002 mg/L
22	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	0,02 mg/L
23	Crôm VI (Cr ⁶⁺)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,01 mg/L
24	Tổng Crôm (Cr)	SMEWW 3120B:2023	0,005 mg/L
		US EPA 200.8	0,005 mg/L
25	Sắt (Fe)	SMEWW 3120B:2023	0,02 mg/L
		US EPA 200.8	0,02 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
26	Mangan (Mn)	SMEWW 3120B:2023	0,01 mg/L
		US EPA 200.8	0,01 mg/L
27	Đồng (Cu)	SMEWW 3120B:2023	0,01 mg/L
		US EPA 200.8	0,01 mg/L
28	Kẽm (Zn)	SMEWW 3120B:2023	0,02 mg/L
		US EPA 200.8	0,02 mg/L
29	Niken (Ni)	SMEWW 3120B:2023	0,005 mg/L
		US EPA 200.8	0,005 mg/L
30	Chì (Pb)	SMEWW 3120B:2023	0,003 mg/L
		US EPA 200.8	0,003 mg/L
31	Cadimi (Cd)	SMEWW 3120B:2023	0,001 mg/L
		US EPA 200.8	0,001 mg/L
32	Asen (As)	SMEWW 3114C:2023	0,0005 mg/L
		US EPA 200.8	0,0005 mg/L
33	Selen (Se)	SMEWW 3114C:2023	0,003 mg/L
		US EPA 200.8	0,003 mg/L
34	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2023	0,0002 mg/L
		US EPA 200.8	0,0002 mg/L
35	Coban (Co)	SMEWW 3120B:2023	0,01 mg/L
		US EPA 200.8	0,01 mg/L
36	Nhôm (Al)	SMEWW 3120B:2023	0,02 mg/L
		US EPA 200.8	0,02 mg/L
37	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2023	1,4 mg/L
38	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 8879:2011	0,03 Bq/L
		SMEWW 7110B:2023	0,03 Bq/L
39	Tổng hoạt độ phóng	TCVN 8879:2011	0,1 Bq/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
	xạ β	SMEWW 7110B:2023	0,1 Bq/L
40	Tổng Coliform	SMEWW 9221B:2023	1,8 MPN/100mL
		SMEWW 9222B:2023	01 CFU/100mL
41	E. Coli	SMEWW 9221B&F:2023	1,8 MPN/100mL
		SMEWW 9222B&I:2023	01 CFU/100mL
42	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)	US EPA 5021A	
	<i>Benzen</i>		0,002 mg/L
	<i>Etyl benzen</i>		0,005 mg/L
	<i>Tetraclo etylen (PCE)</i>		0,003 mg/L
	<i>Toluen</i>		0,005 mg/L
	<i>1,1,1-Triclo etan (C₂H₃Cl₃)</i>		0,005 mg/L
	<i>Triclo etylen (C₂HCl₃)</i>		0,005 mg/L
	<i>o-Xylen</i>		0,005 mg/L
	<i>m-Xylen</i>		0,01 mg/L
	<i>p-Xylen</i>		0,01 mg/L
43	Hydrocacbon thơm đa vòng (PAH)	SMEWW 6440C:2023	
	<i>Acenaphthene</i>		0,2 µg/L
	<i>Acenaphthylene</i>		0,2 µg/L
	<i>Anthracene</i>		0,2 µg/L
	<i>Benzo[a]anthracene</i>		0,2 µg/L
	<i>Benzo[a]pyrene</i>		0,2 µg/L
	<i>Benzo[b]fluoranthene</i>		0,2 µg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
	<i>Benzo[k]fluoranthene</i>		0,2 µg/L
	<i>Benzo[g,h,i]perylene</i>		0,2 µg/L
	<i>Chrysene</i>		0,2 µg/L
	<i>Dibenzo[a,h]anthracene</i>		0,2 µg/L
	<i>Fluoranthene</i>		0,2 µg/L
	<i>Fluorene</i>		0,2 µg/L
	<i>Indeno[1,2,3-c,d]pyrene</i>		0,2 µg/L
	<i>Naphthalene</i>		0,2 µg/L
	<i>Phenanthrene</i>		0,2 µg/L
	<i>Pyrene</i>		0,2 µg/L
44	Phenol (C ₆ H ₅ OH)	US EPA 3510C US EPA 3650B US EPA 8270E	0,0001 mg/L
45	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	
	<i>Chlorpyrifos</i>		0,005 µg/L
	<i>Chlorpyrifos methyl</i>		0,005 µg/L
	<i>Diazinon</i>		0,005 µg/L
	<i>Disulfoton</i>		0,005 µg/L
	<i>Ethion</i>		0,005 µg/L
	<i>Fenithion</i>		0,005 µg/L
	<i>Fenitrothion</i>		0,005 µg/L
	<i>Malathion</i>		0,005 µg/L
	<i>Parathion ethyl (Parathion)</i>		0,005 µg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
	<i>Parathion methyl</i>		0,005 µg/L
	<i>Phenthoate</i>		0,005 µg/L
	<i>Phorate</i>		0,005 µg/L
	<i>Phosphamidon</i>		0,005 µg/L
	<i>Pirimiphos ethyl</i>		0,005 µg/L
	<i>Pirimiphos methyl</i>		0,005 µg/L
	<i>Terbufos</i>		0,005 µg/L
46	Hóa chất BVTV clo hữu cơ	US EPA 3510C US EPA 3630C US EPA 8270E	
	<i>Alachlor</i>		0,005 µg/L
	<i>Aldrin</i>		0,005 µg/L
	<i>4,4'-DDD</i>		0,005 µg/L
	<i>4,4'-DDE</i>		0,005 µg/L
	<i>4,4'-DDT</i>		0,005 µg/L
	<i>Dieldrin</i>		0,005 µg/L
	<i>Endosulfan I</i>		0,005 µg/L
	<i>Endosulfan II</i>		0,005 µg/L
	<i>Endosulfan sulfat</i>		0,005 µg/L
	<i>Endrin</i>		0,005 µg/L
	<i>Hexaclo benzen</i>		0,005 µg/L
	α -HCH		0,005 µg/L
	β -HCH		0,005 µg/L
	γ -HCH (Lindan)		0,005 µg/L
	δ -HCH		0,005 µg/L
	<i>Heptaclo</i>		0,005 µg/L
	<i>Heptaclo epoxit</i>		0,005 µg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
	<i>Metoxyclo</i>		0,01 µg/L
47	Polyclo biphenyl (PCB)	US EPA 3510C US EPA 3630C US EPA 8270E	
	<i>PCB 18</i>		0,002 µg/L
	<i>PCB 28</i>		0,002 µg/L
	<i>PCB 31</i>		0,002 µg/L
	<i>PCB 44</i>		0,002 µg/L
	<i>PCB 52</i>		0,002 µg/L
	<i>PCB 101</i>		0,002 µg/L
	<i>PCB 118</i>		0,002 µg/L
	<i>PCB 138</i>		0,002 µg/L
	<i>PCB 149</i>		0,002 µg/L
	<i>PCB 153</i>		0,002 µg/L
	<i>PCB 170</i>		0,002 µg/L
	<i>PCB 180</i>		0,002 µg/L
	<i>PCB 194</i>		0,002 µg/L
	<i>PCB 209</i>		0,002 µg/L

1.3. Nước biển

1.3.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 ÷ 50°C
3	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 ÷ 1.000 mS/cm

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HD N2 N-01:2021	0 ÷ 400 g/L
6	Độ đục	SMEWW 2130B:2023	0 ÷ 1.000 NTU
7	Độ muối	SMEWW 2520B:2023	0 ÷ 42‰

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước biển	TCVN 6663-1:2011 TCVN 5998:1995 TCVN 8880:2011 TCVN 6663-3:2016

1.3.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	2,0 mg/L
		SMEWW 2540D:2023	2,0 mg/L
2	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,02 mg/L
3	Florua (F ⁻)	TCVN 6494-1:2011	0,2 mg/L
		SMEWW 4110B:2023	0,2 mg/L
4	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
		SMEWW 4500-P.E:2023	0,02 mg/L
5	Xyanua (CN ⁻)	TCVN 6181:1996	0,003 mg/L
6	Tổng phenol	TCVN 6216:1996	0,001 mg/L
7	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	1,4 mg/L
8	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)	US EPA 5021A	
	<i>Benzen</i>		0,002 mg/L
	<i>1,1,1-Triclo etan (C₂H₃Cl₃)</i>		0,005 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
	<i>Triclo etylen</i> (C_2HCl_3)		0,005 mg/L
9	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	
	<i>Chlorpyrifos</i>		0,005 µg/L
	<i>Chlorpyrifos methyl</i>		0,005 µg/L
	<i>Diazinon</i>		0,005 µg/L
	<i>Disulfoton</i>		0,005 µg/L
	<i>Ethion</i>		0,005 µg/L
	<i>Fenithion</i>		0,005 µg/L
	<i>Fenitrothion</i>		0,005 µg/L
	<i>Malathion</i>		0,005 µg/L
	<i>Parathion ethyl</i> (<i>Parathion</i>)		0,005 µg/L
	<i>Parathion methyl</i>		0,005 µg/L
	<i>Phenthoate</i>		0,005 µg/L
	<i>Phorate</i>		0,005 µg/L
	<i>Phosphamidon</i>		0,005 µg/L
	<i>Pirimiphos ethyl</i>		0,005 µg/L
	<i>Pirimiphos methyl</i>		0,005 µg/L
	<i>Terbufos</i>		0,005 µg/L
10	Hóa chất BVTV clo hữu cơ	US EPA 3510C US EPA 3630C US EPA 8270E	
	<i>Alachlor</i>		0,005 µg/L
	<i>Aldrin</i>		0,005 µg/L
	<i>4,4'-DDD</i>		0,005 µg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
	<i>4,4'-DDE</i>		0,005 µg/L
	<i>4,4'-DDT</i>		0,005 µg/L
	<i>Dieldrin</i>		0,005 µg/L
	<i>Endosulfan I</i>		0,005 µg/L
	<i>Endosulfan II</i>		0,005 µg/L
	<i>Endosulfan sulfat</i>		0,005 µg/L
	<i>Endrin</i>		0,005 µg/L
	<i>Hexaclo benzen</i>		0,005 µg/L
	α -HCH		0,005 µg/L
	β -HCH		0,005 µg/L
	γ -HCH (Lindan)		0,005 µg/L
	δ -HCH		0,005 µg/L
	<i>Heptaclo</i>		0,005 µg/L
	<i>Heptaclo epoxit</i>		0,005 µg/L
	<i>Metoxyclo</i>		0,01 µg/L
11	Polyclo biphenyl (PCB)	US EPA 3510C US EPA 3630C US EPA 8270E	
	<i>PCB 18</i>		0,002 µg/L
	<i>PCB 28</i>		0,002 µg/L
	<i>PCB 31</i>		0,002 µg/L
	<i>PCB 44</i>		0,002 µg/L
	<i>PCB 52</i>		0,002 µg/L
	<i>PCB 101</i>		0,002 µg/L
	<i>PCB 118</i>		0,002 µg/L
	<i>PCB 138</i>		0,002 µg/L
	<i>PCB 149</i>		0,002 µg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
	PCB 153		0,002 µg/L
	PCB 170		0,002 µg/L
	PCB 180		0,002 µg/L
	PCB 194		0,002 µg/L
	PCB 209		0,002 µg/L

1.4. Nước thải

1.4.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 ÷ 50°C
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HD N2 N-01:2021	0 ÷ 1.999 mg/L
4	Clo dư	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,05 ÷ 4,0 mg/L

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011 TCVN 5999:1995 TCVN 8880:2011 TCVN 6663-3:2016

1.4.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
1	Độ màu	TCVN 6185(C):2015	5,0 Pt-Co
		SMEWW 2120C:2023	5,0 Pt-Co
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	2,0 mg/L
		SMEWW 2540D:2023	2,0 mg/L
3	BOD ₅	TCVN 6001-1:2021	2,5 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
4	COD	SMEWW 5220B:2023	2,5 mg/L
		SMEWW 5220C:2023	2,5 mg/L
		SMEWW 5220D:2023	5,0 mg/L
5	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	TCVN 5988:1995	0,5 mg/L
6	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	TCVN 6494-1:2011	0,03 mg/L
		SMEWW 4110B:2023	0,03 mg/L
7	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	TCVN 6494-1:2011	0,2 mg/L
		SMEWW 4110B:2023	0,2 mg/L
8	Tổng N	TCVN 6638:2000	2,5 mg/L
9	Clorua (Cl^-)	TCVN 6494-1:2011	0,5 mg/L
		SMEWW 4110B:2023	0,5 mg/L
10	Florua (F^-)	TCVN 6494-1:2011	0,2 mg/L
		SMEWW 4110B:2023	0,2 mg/L
11	Sulfua (S^{2-})	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	0,01 mg/L
12	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,2 mg/L
		SMEWW 4500-P.E:2023	0,2 mg/L
13	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,2 mg/L
		SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,2 mg/L
		US EPA 200.7	0,05 mg/L
14	Xyanua (CN^-)	TCVN 6181:1996	0,01 mg/L
15	Tổng phenol	TCVN 6216:1996	0,015 mg/L
16	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	0,25 mg/L
		TCVN 6336:1998	0,25 mg/L
17	Crôm VI (Cr^{6+})	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,004 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
18	Crôm III (Cr^{3+})	SMEWW 3120B:2023 SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,01 mg/L
		US EPA 200.8 SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,01 mg/L
19	Tổng Crôm (Cr)	SMEWW 3120B:2023	0,005 mg/L
		US EPA 200.8	0,005 mg/L
20	Sắt (Fe)	SMEWW 3120B:2023	0,05 mg/L
		US EPA 200.8	0,05 mg/L
21	Mangan (Mn)	SMEWW 3120B:2023	0,05 mg/L
		US EPA 200.8	0,05 mg/L
22	Đồng (Cu)	SMEWW 3120B:2023	0,05 mg/L
		US EPA 200.8	0,05 mg/L
23	Kẽm (Zn)	SMEWW 3120B:2023	0,05 mg/L
		US EPA 200.8	0,05 mg/L
24	Thiếc (Sn)	SMEWW 3120B:2023	0,05 mg/L
		US EPA 200.8	0,05 mg/L
25	Niken (Ni)	SMEWW 3120B:2023	0,02 mg/L
		US EPA 200.8	0,02 mg/L
26	Chì (Pb)	SMEWW 3120B:2023	0,003 mg/L
		US EPA 200.8	0,003 mg/L
27	Cadimi (Cd)	SMEWW 3120B:2023	0,005 mg/L
		US EPA 200.8	0,005 mg/L
28	Asen (As)	SMEWW 3114C:2023	0,005 mg/L
		US EPA 200.8	0,005 mg/L
29	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2023	0,0002 mg/L
		US EPA 200.8	0,0002 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
30	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	1,4 mg/L
31	Dầu mỡ động thực vật	SMEWW 5520B&F:2023	1,4 mg/L
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 8879:2011	0,03 Bq/L
		SMEWW 7110B:2023	0,03 Bq/L
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 8879:2011	0,1 Bq/L
		SMEWW 7110B:2023	0,1 Bq/L
34	Tổng Coliform	SMEWW 9221B:2023	1,8 MPN/100mL
35	Salmonella	TCVN 9717:2013	02 CFU/100mL
36	Shigella	SMEWW 9276E:2023	02 CFU/100mL
37	Vibrio cholerae	SMEWW 9278H:2023	02 CFU/100mL
38	Pentaclo phenol	US EPA 1653A	0,0001 mg/L
39	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ (phương pháp sắc ký khí)	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	
	<i>Chlorpyrifos</i>		0,0001 mg/L
	<i>Chlorpyrifos methyl</i>		0,0001 mg/L
	<i>Diazinon</i>		0,0001 mg/L
	<i>Disulfoton</i>		0,0001 mg/L
	<i>Ethion</i>		0,0001 mg/L
	<i>Fenithion</i>		0,0001 mg/L
	<i>Fenitrothion</i>		0,0001 mg/L
	<i>Malathion</i>		0,0001 mg/L
	<i>Parathion ethyl</i> (<i>Parathion</i>)		0,0001 mg/L
	<i>Parathion methyl</i>		0,0001 mg/L
	<i>Phenthoate</i>		0,0001 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
	<i>Phorate</i>		0,0001 mg/L
	<i>Phosphamidon</i>		0,0001 mg/L
	<i>Pirimiphos ethyl</i>		0,0001 mg/L
	<i>Pirimiphos methyl</i>		0,0001 mg/L
	<i>Terbufos</i>		0,0001 mg/L
40	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ (phương pháp sắc ký lỏng)	US EPA 3510C US EPA 3630C US EPA 8321B	
	<i>Dimethoate</i>		0,01 mg/L
	<i>Methamidophos</i>		0,01 mg/L
	<i>Monocrotophos</i>		0,01 mg/L
	<i>Trichlorfon</i>		0,01 mg/L
41	Hóa chất BVTV clo hữu cơ	US EPA 3510C US EPA 3630C US EPA 8270E	
	<i>Alachlor</i>		0,0001 mg/L
	<i>Aldrin</i>		0,0001 mg/L
	<i>4,4'-DDD</i>		0,0003 mg/L
	<i>4,4'-DDE</i>		0,0003 mg/L
	<i>4,4'-DDT</i>		0,0003 mg/L
	<i>Dieldrin</i>		0,0001 mg/L
	<i>Endosulfan I</i>		0,0001 mg/L
	<i>Endosulfan II</i>		0,0001 mg/L
	<i>Endosulfan sulfat</i>		0,0001 mg/L
	<i>Endrin</i>		0,0001 mg/L
	<i>Hexaclo benzen</i>		0,0001 mg/L
	<i>α-HCH</i>		0,0001 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
	β -HCH		0,0001 mg/L
	γ -HCH (Lindan)		0,0001 mg/L
	δ -HCH		0,0001 mg/L
	Heptaclo		0,0001 mg/L
	Heptaclo epoxit		0,0001 mg/L
	Metoxyclo		0,0001 mg/L
42	Polyclo biphenyl (PCB)	US EPA 3510C US EPA 3630C US EPA 8270E	
	PCB 18		0,05 µg/L
	PCB 28		0,05 µg/L
	PCB 31		0,05 µg/L
	PCB 44		0,05 µg/L
	PCB 52		0,05 µg/L
	PCB 101		0,05 µg/L
	PCB 118		0,05 µg/L
	PCB 138		0,05 µg/L
	PCB 149		0,05 µg/L
	PCB 153		0,05 µg/L
	PCB 170		0,05 µg/L
	PCB 180		0,05 µg/L
	PCB 194		0,05 µg/L
	PCB 209		0,05 µg/L

2. NỀN MẪU KHÍ

2.1. Không khí xung quanh

2.1.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2022/BTNMT	0 ÷ 50°C
2	Áp suất	QCVN 46:2022/BTNMT	10 ÷ 1.100 hPa
3	Độ ẩm	QCVN 46:2022/BTNMT	0 ÷ 100% RH
4	Tốc độ gió	QCVN 46:2022/BTNMT	0 ÷ 25,0 m/s
5	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2018	25 ÷ 138 dBA
6	Độ rung	TCVN 6963:2001	40 ÷ 160 dB

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995
2	SO ₂	MASA 704C
3	CO	HD N2 K-1-2018
4	NO ₂	MASA 406
5	NH ₃	MASA 401
6	H ₂ S	MASA 701
7	HF	NIOSH 7906
8	HCl	NIOSH 7907
9	HNO ₃	NIOSH 7907
10	H ₂ SO ₄	NIOSH 7908
11	HCN	NIOSH 6010
12	Cloroform	NIOSH 1003
13	Formaldehyt	NIOSH 3500
14	Tetraclo etylen	NIOSH 1003

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
15	Asen (As)	NIOSH 7300
16	Cadimi (Cd)	NIOSH 7300
17	Mangan (Mn)	NIOSH 7300
18	Niken (Ni)	NIOSH 7300
19	Chì (Pb)	NIOSH 7300
20	Naphthalene	OSHA 35
21	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)	NIOSH 1501
	<i>Benzen</i>	
	<i>Styren</i>	
	<i>Toluen</i>	
	<i>Xylen (o-, m-, p-)</i>	
22	Hydrocacbon	NIOSH 1500
	<i>n-Heptan</i>	
	<i>n-Octan</i>	
	<i>Cyclohexan</i>	

* HD N2 K-1-2018: Quy trình nội bộ hướng dẫn lấy mẫu CO trong không khí xung quanh.

2.1.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995	15,0 µg/Nm ³
2	SO ₂	MASA 704	15,0 µg/Nm ³
3	CO (không áp dụng với quan trắc trung bình 08 giờ)	QUATEST 3 1208:2024	5.000 µg/Nm ³

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
4	NO ₂ (không áp dụng với quan trắc trung bình năm)	MASA 406	16,0 µg/Nm ³
5	NH ₃	MASA 401	20,0 µg/Nm ³
6	H ₂ S	MASA 701	12,0 µg/Nm ³
7	HF	NIOSH 7906	1,5 µg/Nm ³
8	HCl	NIOSH 7907	8,5 µg/Nm ³
9	HNO ₃	NIOSH 7907	8,5 µg/Nm ³
10	H ₂ SO ₄	NIOSH 7908	8,5 µg/Nm ³
11	HCN	NIOSH 6010	2,0 µg/Nm ³
12	Cloroform	NIOSH 1003	10,0 µg/Nm ³
13	Formaldehyt	NIOSH 3500	5,0 µg/Nm ³
14	Naphthalene	OSHA 35	10,0 µg/Nm ³
15	Tetraclo etylen	NIOSH 1003	10,0 µg/Nm ³
16	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)	NIOSH 1501	
	<i>Benzen</i>		5,0 µg/Nm ³
	<i>Styren</i>		5,0 µg/Nm ³
	<i>Toluen</i>		5,0 µg/Nm ³
	<i>Xylen (o-, m-, p-)</i>		15,0 µg/Nm ³

* QUATEST 3 1208:2024: Quy trình nội bộ hướng dẫn phân tích CO trong không khí xung quanh.

3. NỀN MẪU RẮN

3.1. Đất

3.1.1. Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu đất	TCVN 5297:1995 TCVN 7538-1:2006 TCVN 7538-2:2005 TCVN 7538-4:2007

3.1.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
1	pH	TCVN 5979:2021	2 ÷ 12
2	Thành phần cấp hạt	TCVN 8567:2010	÷
3	Độ dẫn điện (EC)	TCVN 6650:2000	0,01 µS/cm
4	Cacbon hữu cơ	TCVN 8941:2011	0,3%
5	Nitrat (NO ₃ ⁻)	US EPA 300.0	5,0 mg/kg
6	Clorua (Cl ⁻)	US EPA 300.0	5,0 mg/kg
7	Florua (F ⁻)	US EPA 300.0	5,0 mg/kg
8	Sulfat (SO ₄ ²⁻)	US EPA 300.0	5,0 mg/kg
9	Tổng N	TCVN 6498:1999	100,0 mg/kg
10	Xyanua (CN ⁻)	US EPA 9013A US EPA 9010C US EPA 9014	0,5 mg/kg
11	Asen (As)	US EPA 3050B TCVN 8467:2010	1,0 mg/kg
		US EPA 3050B US EPA 200.7	1,0 mg/kg
12	Cadimi (Cd)	US EPA 3050B US EPA 200.7	0,5 mg/kg
13	Crôm VI (Cr ⁶⁺)	US EPA 3060A US EPA 7196A	1,0 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
14	Tổng Crôm (Cr)	US EPA 3050B US EPA 200.7	1,0 mg/kg
15	Đồng (Cu)	US EPA 3050B US EPA 200.7	1,0 mg/kg
16	Thủy ngân (Hg)	US EPA 7471B	0,2 mg/kg
17	Niken (Ni)	US EPA 3050B US EPA 200.7	1,0 mg/kg
18	Chì (Pb)	US EPA 3050B US EPA 200.7	1,0 mg/kg
19	Kẽm (Zn)	US EPA 3050B US EPA 200.7	2,0 mg/kg
20	Phenol (C ₆ H ₅ OH)	US EPA 3550C US EPA 3650B US EPA 3630C US EPA 8041A	1,0 mg/kg
21	Benzo[a]pyrene	TCVN 9318:2012	0,02 mg/kg
22	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)	US EPA 5021A	
	<i>Benzen</i>		0,25 mg/kg
	<i>1,2-Diclo etan</i>		0,25 mg/kg
	<i>Etyl benzen</i>		0,25 mg/kg
	<i>Toluen</i>		0,25 mg/kg
	<i>Tetraclo etylen</i>		0,25 mg/kg
	<i>Triclo etylen</i>		0,25 mg/kg
	<i>o-Xylen</i>		0,25 mg/kg
	<i>m-Xylen</i>		0,5 mg/kg
	<i>p-Xylen</i>		0,5 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
23	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ (phương pháp chiết Soxhlet)	US EPA 3540C US EPA 3620C US EPA 8270E	
	<i>Chlorpyrifos</i>		0,002 mg/kg
	<i>Chlorpyrifos methyl</i>		0,002 mg/kg
	<i>Diazinon</i>		0,002 mg/kg
	<i>Disulfoton</i>		0,002 mg/kg
	<i>Fenthion</i>		0,002 mg/kg
	<i>Fenitrothion</i>		0,002 mg/kg
	<i>Malathion</i>		0,002 mg/kg
	<i>Parathion ethyl</i> (<i>Parathion</i>)		0,002 mg/kg
	<i>Parathion methyl</i>		0,002 mg/kg
	<i>Phosphamidon</i>		0,002 mg/kg
24	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ (phương pháp chiết siêu âm)	US EPA 3550C US EPA 3620C US EPA 8270E	
	<i>Chlorpyrifos</i>		0,002 mg/kg
	<i>Chlorpyrifos methyl</i>		0,002 mg/kg
	<i>Diazinon</i>		0,002 mg/kg
	<i>Disulfoton</i>		0,002 mg/kg
	<i>Fenthion</i>		0,002 mg/kg
	<i>Fenitrothion</i>		0,002 mg/kg
	<i>Malathion</i>		0,002 mg/kg
	<i>Parathion ethyl</i> (<i>Parathion</i>)		0,002 mg/kg
	<i>Parathion methyl</i>		0,002 mg/kg
	<i>Phosphamidon</i>		0,002 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
25	Hóa chất BVTV clo hữu cơ (<i>phương pháp chiết Soxhlet</i>)	US EPA 3540C US EPA 3630C US EPA 8270E	
	<i>Aldrin</i>		0,002 mg/kg
	<i>cis-Clodan</i>		0,002 mg/kg
	<i>trans-Clodan</i>		0,002 mg/kg
	<i>4,4'-DDD</i>		0,002 mg/kg
	<i>4,4'-DDE</i>		0,002 mg/kg
	<i>4,4'-DDT</i>		0,002 mg/kg
	<i>Dieldrin</i>		0,002 mg/kg
	<i>Endrin</i>		0,002 mg/kg
	<i>γ-HCH (Lindan)</i>		0,002 mg/kg
	<i>Heptaclo</i>		0,002 mg/kg
	<i>Hexaclo benzen</i>		0,002 mg/kg
	<i>Mirex</i>		0,002 mg/kg
	<i>Pentaclo benzen</i>		0,002 mg/kg
26	Hóa chất BVTV clo hữu cơ (<i>phương pháp chiết siêu âm</i>)	US EPA 3550C US EPA 3630C US EPA 8270E	
	<i>Aldrin</i>		0,002 mg/kg
	<i>cis-Clodan</i>		0,002 mg/kg
	<i>trans-Clodan</i>		0,002 mg/kg
	<i>4,4'-DDD</i>		0,002 mg/kg
	<i>4,4'-DDE</i>		0,002 mg/kg
	<i>4,4'-DDT</i>		0,002 mg/kg
	<i>Dieldrin</i>		0,002 mg/kg
	<i>Endrin</i>		0,002 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
	<i>γ-HCH (Lindan)</i>		0,002 mg/kg
	<i>Heptaclo</i>		0,002 mg/kg
	<i>Hexaclo benzen</i>		0,002 mg/kg
	<i>Kepon (Chlordecone)</i>		0,002 mg/kg
	<i>Mirex</i>		0,002 mg/kg
	<i>Pentaclo benzen</i>		0,002 mg/kg
27	Toxaphen	US EPA 3550C US EPA 3630C US EPA 8081B	
	<i>Hex-SED</i>		0,0015 mg/kg
	<i>Hep-SED</i>		0,0015 mg/kg
	<i>P26</i>		0,0015 mg/kg
	<i>P40</i>		0,0015 mg/kg
	<i>P41</i>		0,0015 mg/kg
	<i>P44</i>		0,0015 mg/kg
	<i>P50</i>		0,0015 mg/kg
	<i>P62</i>		0,0015 mg/kg
28	Polyclo biphenyl (PCB) (<i>phương pháp chiết Soxhlet</i>)	US EPA 3540C US EPA 3630C US EPA 8270E	
	<i>PCB 18</i>		0,001 mg/kg
	<i>PCB 28</i>		0,001 mg/kg
	<i>PCB 31</i>		0,001 mg/kg
	<i>PCB 44</i>		0,001 mg/kg
	<i>PCB 52</i>		0,001 mg/kg
	<i>PCB 101</i>		0,001 mg/kg
	<i>PCB 118</i>		0,001 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
	<i>PCB 138</i>		0,001 mg/kg
	<i>PCB 149</i>		0,001 mg/kg
	<i>PCB 153</i>		0,001 mg/kg
	<i>PCB 170</i>		0,001 mg/kg
	<i>PCB 180</i>		0,001 mg/kg
	<i>PCB 194</i>		0,001 mg/kg
	<i>PCB 209</i>		0,001 mg/kg
29	Polyclo biphenyl (PCB) (<i>phương pháp chiết siêu âm</i>)	US EPA 3550C US EPA 3630C US EPA 8270E	
	<i>PCB 18</i>		0,001 mg/kg
	<i>PCB 28</i>		0,001 mg/kg
	<i>PCB 31</i>		0,001 mg/kg
	<i>PCB 44</i>		0,001 mg/kg
	<i>PCB 52</i>		0,001 mg/kg
	<i>PCB 101</i>		0,001 mg/kg
	<i>PCB 118</i>		0,001 mg/kg
	<i>PCB 138</i>		0,001 mg/kg
	<i>PCB 149</i>		0,001 mg/kg
	<i>PCB 153</i>		0,001 mg/kg
	<i>PCB 170</i>		0,001 mg/kg
	<i>PCB 180</i>		0,001 mg/kg
	<i>PCB 194</i>		0,001 mg/kg
	<i>PCB 209</i>		0,001 mg/kg

3.2. Trầm tích

3.2.1. Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu trầm tích (lục địa, cửa sông và biển ven bờ)	ISO 5667-12:2017 TCVN 6663-19:2015 TCVN 6663-15:2004

3.2.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
1	pH	US EPA 9040C US EPA 9045D	0 ÷ 14
2	Tổng hydrocacbon	US EPA 9071B SMEWW 5520F:2023	30,0 mg/kg
3	Xyanua (CN ⁻)	US EPA 9013A US EPA 9010C US EPA 9014	0,03 mg/kg
4	Asen (As)	US EPA 3050B TCVN 8467:2010	1,0 mg/kg
		US EPA 3050B US EPA 200.7	1,0 mg/kg
5	Cadimi (Cd)	US EPA 3050B US EPA 200.7	0,5 mg/kg
6	Tổng Crôm (Cr)	US EPA 3050B US EPA 200.7	1,0 mg/kg
7	Đồng (Cu)	US EPA 3050B US EPA 200.7	1,0 mg/kg
8	Thủy ngân (Hg)	US EPA 7471B	0,1 mg/kg
9	Niken (Ni)	US EPA 3050B US EPA 200.7	1,0 mg/kg
10	Chì (Pb)	US EPA 3050B US EPA 200.7	1,0 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
11	Kẽm (Zn)	US EPA 3050B US EPA 200.7	1,0 mg/kg
12	Phenol (C ₆ H ₅ OH)	US EPA 3550C US EPA 3650B US EPA 3630C US EPA 8041A	0,1 mg/kg
13	Hydrocacbon thơm đa vòng (PAH)	TCVN 9318:2012	
	<i>Acenaphthene</i>		10,0 µg/kg
	<i>Acenaphthylene</i>		10,0 µg/kg
	<i>Anthracene</i>		10,0 µg/kg
	<i>Benzo[a] anthracene</i>		10,0 µg/kg
	<i>Benzo[e]pyrene</i>		10,0 µg/kg
	<i>Chrysene</i>		10,0 µg/kg
	<i>Dibenzo[a,h] anthracene</i>		10,0 µg/kg
	<i>Fluoranthene</i>		10,0 µg/kg
	<i>Fluorene</i>		10,0 µg/kg
	<i>2-Methyl naphthalene</i>		10,0 µg/kg
	<i>Naphthalene</i>		10,0 µg/kg
	<i>Phenanthrene</i>		10,0 µg/kg
	<i>Pyrene</i>		10,0 µg/kg
14	Hóa chất BVTV clo hữu cơ	US EPA 3550C US EPA 3630C US EPA 8270E	
	<i>cis-Clodan</i>		0,5 µg/kg
	<i>trans-Clodan</i>		0,5 µg/kg
	<i>4,4'-DDD</i>		0,5 µg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
	<i>4,4'-DDE</i>		0,5 µg/kg
	<i>4,4'-DDT</i>		0,5 µg/kg
	<i>Dieldrin</i>		0,5 µg/kg
	<i>Endrin</i>		0,5 µg/kg
	<i>Heptaclo epoxit</i>		0,5 µg/kg
15	Polyclo biphenyl (PCB)	US EPA 3550C US EPA 3630C US EPA 8270E	
	<i>PCB 18</i>		0,25 µg/kg
	<i>PCB 28</i>		0,25 µg/kg
	<i>PCB 31</i>		0,25 µg/kg
	<i>PCB 44</i>		0,25 µg/kg
	<i>PCB 52</i>		0,25 µg/kg
	<i>PCB 101</i>		0,25 µg/kg
	<i>PCB 118</i>		0,25 µg/kg
	<i>PCB 138</i>		0,25 µg/kg
	<i>PCB 149</i>		0,25 µg/kg
	<i>PCB 153</i>		0,25 µg/kg
	<i>PCB 170</i>		0,25 µg/kg
	<i>PCB 180</i>		0,25 µg/kg
	<i>PCB 194</i>		0,25 µg/kg
	<i>PCB 209</i>		0,25 µg/kg

3.3. Bùn thải

3.3.1. Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu bùn thải	TCVN 6663-13:2015 TCVN 6663-15:2004

3.3.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
1	pH	US EPA 9045D US EPA 9040C	0 ÷ 14
2	Tổng xyanua (CN ⁻)	US EPA 9013A US EPA 9010C US EPA 9014	0,5 mg/kg
		US EPA 9013A US EPA 9010C US EPA 9213	5,0 mg/kg
3	Tổng dầu	US EPA 9071B	50,0 mg/kg
		US EPA 1311 SMEWW 5520B:2023	10,0 mg/L
4	Bạc (Ag)	US EPA 3050B US EPA 200.7	1,0 mg/kg
		US EPA 1311 US EPA 200.7	0,5 mg/L
5	Asen (As)	US EPA 3050B US EPA 200.7	1,0 mg/kg
		US EPA 1311 US EPA 200.7	0,5 mg/L
6	Bari (Ba)	US EPA 3050B US EPA 200.7	1,0 mg/kg
		US EPA 1311 US EPA 200.7	0,5 mg/L
7	Cadimi (Cd)	US EPA 3050B US EPA 200.7	0,2 mg/kg
		US EPA 1311 US EPA 200.7	0,01 mg/L
8	Coban (Co)	US EPA 3050B US EPA 200.7	1,0 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
		US EPA 1311 US EPA 200.7	0,5 mg/L
9	Crôm VI (Cr^{6+})	US EPA 3060A US EPA 7196A	1,0 mg/kg
		US EPA 1311 SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,08 mg/L
10	Thủy ngân (Hg)	US EPA 7471B	0,2 mg/kg
		US EPA 1311 SMEWW 3112B:2023	0,02 mg/L
11	Niken (Ni)	US EPA 3050B US EPA 200.7	1,0 mg/kg
		US EPA 1311 US EPA 200.7	0,5 mg/L
12	Chì (Pb)	US EPA 3050B US EPA 200.7	1,0 mg/kg
		US EPA 1311 US EPA 200.7	0,5 mg/L
13	Selen (Se)	US EPA 3050B US EPA 200.7	1,0 mg/kg
		US EPA 1311 US EPA 200.7	0,05 mg/L
14	Kẽm (Zn)	US EPA 3050B US EPA 200.7	2,0 mg/kg
		US EPA 1311 US EPA 200.7	0,5 mg/L
15	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	US EPA 3540C US EPA 3650B US EPA 8041A	10,0 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
		US EPA 1311 US EPA 3510C US EPA 3650B US EPA 8041A	0,5 mg/L
16	2,4-Diclophenoxy axeticaxit (2,4-D)	US EPA 3550C US EPA 3650B US EPA 8321B	0,05 mg/kg
		US EPA 1311 US EPA 3510C US EPA 3650B US EPA 8321B	0,05 mg/L
17	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC, theo hàm lượng tuyệt đối)	US EPA 5021A	
	<i>Benzen</i>		0,5 mg/kg
	<i>Clo benzen</i>		0,5 mg/kg
	<i>Toluen</i>		0,5 mg/kg
18	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC, theo hàm lượng ngâm chiết)	US EPA 1311 US EPA 5021A	
	<i>Benzen</i>		0,02 mg/L
	<i>Clo benzen</i>		0,02 mg/L
	<i>Toluen</i>		0,02 mg/L
19	Naphthalene	US EPA 5021A	0,5 mg/kg
		US EPA 1311 US EPA 5021A	0,02 mg/L
20	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ (theo hàm lượng tuyệt đối)	US EPA 3540C US EPA 3620C US EPA 8270E	

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
	<i>Parathion ethyl</i> (<i>Parathion</i>)		0,005 mg/kg
	<i>Parathion methyl</i>		0,005 mg/kg
21	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ (theo hàm lượng ngâm chiết)	US EPA 1311 US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	
	<i>Parathion ethyl</i> (<i>Parathion</i>)		0,0001 mg/L
	<i>Parathion methyl</i>		0,0001 mg/L
22	Hóa chất BVTV clo hữu cơ (theo hàm lượng tuyệt đối)	US EPA 3540C US EPA 3630C US EPA 8270E	
	<i>cis-Clodan</i>		0,005 mg/kg
	<i>trans-Clodan</i>		0,005 mg/kg
	<i>Endrin</i>		0,005 mg/kg
	γ -HCH (<i>Lindan</i>)		0,005 mg/kg
	<i>Heptaclo</i>		0,005 mg/kg
	<i>Metoxyclo</i>		0,005 mg/kg
23	Hóa chất BVTV clo hữu cơ (theo hàm lượng ngâm chiết)	US EPA 1311 US EPA 3510C US EPA 3630C US EPA 8270E	
	<i>cis-Clodan</i>		0,0001 mg/L
	<i>trans-Clodan</i>		0,0001 mg/L
	<i>Endrin</i>		0,0001 mg/L
	γ -HCH (<i>Lindan</i>)		0,0001 mg/L
	<i>Heptaclo</i>		0,0001 mg/L
	<i>Metoxyclo</i>		0,0001 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
24	Polyclo biphenyl (PCB)	US EPA 3550C US EPA 3630C US EPA 8270E	
	<i>PCB 18</i>		0,003 mg/kg
	<i>PCB 28</i>		0,003 mg/kg
	<i>PCB 31</i>		0,003 mg/kg
	<i>PCB 44</i>		0,003 mg/kg
	<i>PCB 52</i>		0,003 mg/kg
	<i>PCB 101</i>		0,003 mg/kg
	<i>PCB 118</i>		0,003 mg/kg
	<i>PCB 138</i>		0,003 mg/kg
	<i>PCB 149</i>		0,003 mg/kg
	<i>PCB 153</i>		0,003 mg/kg
	<i>PCB 170</i>		0,003 mg/kg
	<i>PCB 180</i>		0,003 mg/kg
	<i>PCB 194</i>		0,003 mg/kg
	<i>PCB 209</i>		0,003 mg/kg

3.4. Chất thải rắn

3.4.1. Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu chất thải rắn	TCVN 9466:2021 TCVN 12058:2017 ASTM D4547-20

3.4.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
1	pH	US EPA 9045D US EPA 9040C	0 ÷ 14

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
2	Florua (F^- , trừ canxi florua)	US EPA 1311 SMEWW 4500- F^- .B&D:2023	0,5 mg/L
3	Tổng xyanua (CN^-)	US EPA 9013A US EPA 9010C US EPA 9014	0,5 mg/kg
		US EPA 9013A US EPA 9010C US EPA 9213	5,0 mg/kg
4	Tổng dầu (trừ loại có nguồn gốc thực phẩm)	US EPA 9071B SMEWW 5520F:2023	50,0 mg/kg
		US EPA 1311 SMEWW 5520F:2023	10,0 mg/L
5	Bạc (Ag)	US EPA 3050B US EPA 200.7	1,0 mg/kg
		US EPA 3051A US EPA 200.7	0,4 mg/kg
		US EPA 1311 US EPA 200.7	0,5 mg/L
6	Asen (As)	US EPA 3050B TCVN 8467:2010	1,0 mg/kg
		US EPA 3050B US EPA 200.7	1,0 mg/kg
		US EPA 3051A US EPA 200.7	0,4 mg/kg
		US EPA 1311 US EPA 200.7	0,5 mg/L
7	Bari (Ba)	US EPA 3050B US EPA 200.7	1,0 mg/kg
		US EPA 3051A US EPA 200.7	0,5 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
		US EPA 1311 US EPA 200.7	0,5 mg/L
8	Beri (Be)	US EPA 3050B US EPA 200.7	0,1 mg/kg
		US EPA 3051A US EPA 200.7	0,04 mg/kg
		US EPA 1311 US EPA 200.7	0,01 mg/L
9	Cadimi (Cd)	US EPA 3050B US EPA 200.7	0,2 mg/kg
		US EPA 3051A US EPA 200.7	0,09 mg/kg
		US EPA 1311 US EPA 200.7	0,01 mg/L
10	Coban (Co)	US EPA 3050B US EPA 200.7	1,0 mg/kg
		US EPA 3051A US EPA 200.7	0,6 mg/kg
		US EPA 1311 US EPA 200.7	0,5 mg/L
11	Crôm VI (Cr^{6+})	US EPA 3060A US EPA 7196A	1,0 mg/kg
		US EPA 1311 SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,08 mg/L
12	Thủy ngân (Hg)	US EPA 7471B	0,2 mg/kg
		US EPA 1311 SMEWW 3112B:2023	0,02 mg/L
13	Molypden (Mo)	US EPA 3050B US EPA 200.7	1,0 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
		US EPA 3051A US EPA 200.7	0,6 mg/kg
		US EPA 1311 US EPA 200.7	0,5 mg/L
14	Niken (Ni)	US EPA 3050B US EPA 200.7	1,0 mg/kg
		US EPA 3051A US EPA 200.7	0,6 mg/kg
		US EPA 1311 US EPA 200.7	0,5 mg/L
15	Chì (Pb)	US EPA 3050B US EPA 200.7	1,0 mg/kg
		US EPA 3051A US EPA 200.7	0,8 mg/kg
		US EPA 1311 US EPA 200.7	0,5 mg/L
16	Antimon (Sb)	US EPA 3050B TCVN 8467:2010	1,0 mg/kg
		US EPA 3050B US EPA 200.7	1,0 mg/kg
		US EPA 3051A US EPA 200.7	0,6 mg/kg
		US EPA 1311 US EPA 200.7	0,05 mg/L
17	Selen (Se)	US EPA 3050B TCVN 8467:2010	1,0 mg/kg
		US EPA 3050B US EPA 200.7	1,0 mg/kg
		US EPA 3051A US EPA 200.7	0,7 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
		US EPA 1311 US EPA 200.7	0,05 mg/L
18	Tali (Tl)	US EPA 3050B US EPA 200.7	1,0 mg/kg
		US EPA 3051A US EPA 200.7	0,7 mg/kg
		US EPA 1311 US EPA 200.7	0,5 mg/L
19	Vanadi (V)	US EPA 3050B US EPA 200.7	1,0 mg/kg
		US EPA 3051A US EPA 200.7	0,6 mg/kg
		US EPA 1311 US EPA 200.7	0,5 mg/L
20	Kẽm (Zn)	US EPA 3050B US EPA 200.7	1,0 mg/kg
		US EPA 3051A US EPA 200.7	0,8 mg/kg
		US EPA 1311 US EPA 200.7	0,5 mg/L
21	Phenol (C ₆ H ₅ OH)	US EPA 3540C US EPA 3650B US EPA 8041A	10,0 mg/kg
		US EPA 1311 US EPA 3510C US EPA 3650B US EPA 8041A	0,5 mg/L
22	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC, theo hàm lượng tuyệt đối)	US EPA 5021A	

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
	<i>Benzen</i>		0,5 mg/kg
	<i>Clo benzen</i>		0,5 mg/kg
	<i>Etyl benzen</i>		0,5 mg/kg
	<i>Naphthalene</i>		0,5 mg/kg
	<i>Toluen</i>		0,5 mg/kg
23	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC, theo hàm lượng ngâm chiết)	US EPA 1311 US EPA 5021A	
	<i>Benzen</i>		0,02 mg/L
	<i>Clo benzen</i>		0,02 mg/L
	<i>Etyl benzen</i>		0,02 mg/L
	<i>Naphthalene</i>		0,02 mg/L
	<i>Toluen</i>		0,02 mg/L
24	Hydrocacbon thơm đa vòng (PAH, theo hàm lượng tuyệt đối)	US EPA 3550C SMEWW 6440C:2023 US EPA 3630C US EPA 8270E	
	<i>Acenaphthene</i>		0,2 mg/kg
	<i>Anthracene</i>		0,2 mg/kg
	<i>Benzo[a]anthracene</i>		0,2 mg/kg
	<i>Benzo[a]pyrene</i>		0,2 mg/kg
	<i>Benzo[k]fluoranthene</i>		0,2 mg/kg
	<i>Chrysene</i>		0,2 mg/kg
	<i>Dibenzo[a,h]anthracene</i>		0,2 mg/kg
	<i>Fluoranthene</i>		0,2 mg/kg
	<i>Fluorene</i>		0,2 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
	<i>Naphthalene</i>		0,2 mg/kg
	<i>Phenanthrene</i>		0,2 mg/kg
	<i>Pyrene</i>		0,2 mg/kg
25	Hydrocacbon thơm đa vòng (PAH, theo hàm lượng ngậm chiết)	US EPA 1311 US EPA 3510C SMEWW 6440C:2023 US EPA 3630C US EPA 8270E	
	<i>Acenaphthene</i>		0,01 mg/L
	<i>Anthracene</i>		0,01 mg/L
	<i>Benzo[a]anthracene</i>		0,01 mg/L
	<i>Benzo[a]pyrene</i>		0,01 mg/L
	<i>Benzo[k]fluoranthene</i>		0,01 mg/L
	<i>Chrysene</i>		0,01 mg/L
	<i>Dibenzo[a,h]anthracene</i>		0,01 mg/L
	<i>Fluoranthene</i>		0,01 mg/L
	<i>Fluorene</i>		0,01 mg/L
	<i>Naphthalene</i>		0,01 mg/L
	<i>Phenanthrene</i>		0,01 mg/L
	<i>Pyrene</i>		0,01 mg/L
26	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ (theo hàm lượng tuyệt đối)	US EPA 3540C US EPA 3620C US EPA 8270E	
	<i>Parathion ethyl (Parathion)</i>		0,005 mg/kg
	<i>Parathion methyl</i>		0,005 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
27	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ (theo hàm lượng ngâm chiết)	US EPA 1311 US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	
	<i>Parathion ethyl (Parathion)</i>		0,0001 mg/L
	<i>Parathion methyl</i>		0,0001 mg/L
28	Hóa chất BVTV clo hữu cơ (theo hàm lượng tuyệt đối)	US EPA 3540C US EPA 3630C US EPA 8270E	
	<i>cis-Clodan</i>		0,005 mg/kg
	<i>trans-Clodan</i>		0,005 mg/kg
	<i>Endrin</i>		0,005 mg/kg
	<i>γ-HCH (Lindan)</i>		0,005 mg/kg
	<i>Heptaclo</i>		0,005 mg/kg
	<i>Metoxyclo</i>		0,005 mg/kg
29	Hóa chất BVTV clo hữu cơ (theo hàm lượng ngâm chiết)	US EPA 1311 US EPA 3510C US EPA 3630C US EPA 8270E	
	<i>cis-Clodan</i>		0,0001 mg/L
	<i>trans-Clodan</i>		0,0001 mg/L
	<i>Endrin</i>		0,0001 mg/L
	<i>γ-HCH (Lindan)</i>		0,0001 mg/L
	<i>Heptaclo</i>		0,0001 mg/L
	<i>Metoxyclo</i>		0,0001 mg/L
30	2,4-Diclophenoxy axetic axit (2,4-D)	US EPA 3550C US EPA 3650B US EPA 8321B	0,05 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
		US EPA 1311 US EPA 3510C US EPA 3650B US EPA 8321B	0,05 mg/L
31	Polyclo biphenyl (PCB)	US EPA 3550C US EPA 3630C US EPA 8270E	
	<i>PCB 18</i>		0,003 mg/kg
	<i>PCB 28</i>		0,003 mg/kg
	<i>PCB 31</i>		0,003 mg/kg
	<i>PCB 44</i>		0,003 mg/kg
	<i>PCB 52</i>		0,003 mg/kg
	<i>PCB 101</i>		0,003 mg/kg
	<i>PCB 118</i>		0,003 mg/kg
	<i>PCB 138</i>		0,003 mg/kg
	<i>PCB 149</i>		0,003 mg/kg
	<i>PCB 153</i>		0,003 mg/kg
	<i>PCB 170</i>		0,003 mg/kg
	<i>PCB 180</i>		0,003 mg/kg
	<i>PCB 194</i>		0,003 mg/kg
	<i>PCB 209</i>		0,003 mg/kg